

Số: 144 /TM – CNPC
V/v khảo sát chào giá cung cấp vật tư

Thái Nguyên, ngày 09 tháng 9 năm 2025

THƯ MỜI KHẢO SÁT, BÁO GIÁ

Kính gửi: Các nhà cung cấp có quan tâm

Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn – TKV đang có nhu cầu mua vật tư, thiết bị để phục vụ sản xuất năm 2026.

Kính đề nghị các nhà cung cấp có năng lực tham gia và gửi bản chào giá làm cơ sở để Công ty thực hiện các bước tiếp theo của quy trình mua sắm, đấu thầu. Thông tin cụ thể như sau:

1. Tên đơn hàng: **Cung cấp vật tư kim khí phục vụ sửa chữa thường xuyên năm 2026.**
2. Thông tin về chủng loại, số lượng của hàng hoá, thiết bị cần mua:

(Chi tiết như phụ lục đính kèm)

Lưu ý: Trong quá trình chuẩn bị báo giá, nhà cung cấp phải khảo sát kỹ thông số kỹ thuật, tình trạng thiết bị của đơn hàng nhằm đảm bảo tính tương thích về môi trường, điều kiện vận hành, chất lượng hàng hóa và phù hợp nhu cầu, đảm bảo hiệu quả sử dụng tại nhà máy.

Khi chào hàng hóa tương đương, nhà cung cấp phải có tài liệu chứng minh của hãng sản xuất đảm bảo đáp ứng được chất lượng sản phẩm, tương thích với thiết bị hiện tại của nhà máy mà không ảnh hưởng đến chế độ vận hành của thiết bị (Phải là tài liệu kỹ thuật của nhà sản xuất chứng minh cụ thể, rõ ràng tính tương đương với mặt hàng mà đơn hàng yêu cầu). Các hàng hóa được cung cấp đạt yêu cầu trong trường hợp nhà cung cấp chào hàng hóa tương đương.

Nhà cung cấp có thể chào cho toàn bộ hoặc chào một phần hàng hóa thuộc phạm vi cung cấp tùy thuộc vào khả năng thực tế của mình.

3. Yêu cầu về bản chào giá.

+ Nhà cung cấp báo giá phải ghi đầy đủ thông tin như: **Tên Công ty, địa chỉ công ty, tên đơn hàng và số điện thoại của người phụ trách báo giá.**

+ Bản báo giá phải ghi rõ **xuất xứ, đơn vị tính, số lượng, đơn giá của từng vật tư, thiết bị.**

+ Đơn giá chào cho từng mục hàng hóa (gồm đơn giá trước thuế và sau thuế) giá giao tại kho bên mua đã bao gồm chi phí liên quan. **(Yêu cầu nhà cung cấp khi báo giá phải chào giá có thuế VAT tạm tính là 10%, việc làm rõ thuế suất VAT theo Nghị định 174/2025/NĐ-CP (hoặc văn bản pháp lý sửa đổi, bổ sung sau này) sẽ thực hiện sau khi có kết quả LCNT)**

+ Hiệu lực báo giá: **≥ 50 ngày kể từ ngày báo giá.**

+ Thời gian giao hàng: **Nhà thầu đề xuất thời gian giao hàng.**

+ Thời gian bảo hành: ≥ 06 tháng kể từ ngày bàn giao và nghiệm thu hàng hóa.

+ Thời hạn thanh toán: Trong vòng 40 ngày kể từ ngày nhận đủ hàng và chứng từ thanh toán liên quan.

+ Địa chỉ nhận báo giá: Bộ phận văn thư - Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - TKV (Ngõ 719, Dương Tự Minh, Phường Quan Triều, Tỉnh Thái Nguyên). Liên hệ Mrs. Oanh (0948 110 966)

4. Thời gian nhận báo giá: Bản báo giá phải được gửi đến Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn – TKV trước ngày 17 tháng 9 năm 2025 (trong giờ làm việc hành chính).

Trân trọng cảm ơn sự hợp tác của các Nhà cung cấp./.

Nơi nhận:

- Trang web: TKV, TCT (đăng tải);
- Lưu văn thư, KHĐTVT.



**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Mạnh Cường

PHỤ LỤC KÈM THEO THƯ MỜI KHẢO SÁT BÁO GIÁ
(Số: 144 /TM – CNPC ngày 09 tháng 9 năm 2025)

STT	Tên vật tư/hàng hóa	Quy cách, phẩm cấp và đặc tính kỹ thuật của vật tư/thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1	Vòng bi	SKF 6208 -2z	Vòng	12	Hãng SKF hoặc tương đương
2	Phốt	Kiểu Cupben; KT: $\varnothing 40 \times \varnothing 48 \times 6$	Cái	8	
3	Phốt	KT: $\varnothing 60 \times \varnothing 85 \times 8$ (Kiểu TA- 2 mặt phốt được làm bằng kim loại; chịu nhiệt độ Max 200°C ; VL:Viton FKM,FPM)	Cái	12	
4	Vòng bi	SKF 6210-2z	Vòng	9	Hãng SKF hoặc tương đương
5	Vòng bi	SKF 6209 2z	Vòng	4	
6	Vòng bi	SKF 22228 CCK/C3 W33	Vòng	10	
7	Vòng bi	SKF 22217 EK	Vòng	10	
8	Vòng bi	SKF 6312-2Z/C3	Vòng	2	
9	Vòng bi	SKF 3209-ATN9/C3	Vòng	2	
10	Vòng bi	SKF NJ 310EJP1/C3	Vòng	1	
11	Vòng bi	SKF 6209-2z/C3	Vòng	1	
12	Phốt	KT: $\varnothing 60 \times \varnothing 80 \times 8$ (Kiểu TA- 2 mặt phốt được làm bằng kim loại; chịu nhiệt độ Max 200°C ; VL:Viton FKM,FPM)	Cái	2	
13	Phốt chắn dầu	$\Phi 65 \times \Phi 92 \times 12$ (chịu nhiệt độ Max 200°C ; VL:Viton FKM,FPM)	Cái	2	
14	Vòng bi	SKF 6220-2z	vòng	1	Hãng SKF hoặc tương đương
15	Vòng bi	SKF 6218-2z	vòng	1	
16	Vòng bi	SKF 22314E	vòng	4	
17	Gioăng chỉ cao su	$\varnothing 190 \times 7$ -Viton	Cái	4	
18	Phốt	SOG $\varnothing 78 \times 108 \times 13$	Cái	4	
19	Vòng bi	6207-2Z SKF	vòng	2	Hãng SKF hoặc tương đương
20	Vòng bi	6206-2Z SKF	vòng	1	
21	Vòng bi	SKF C 2220/ C3 (CARB)	Vòng	2	
22	Vòng bi	SKF 22220E/ C3	Vòng	1	
23	Vòng bi	SKF NU 226ECM/C3	Vòng	1	
24	Vòng bi	SKF 6226/C3	Vòng	1	

STT	Tên vật tư/hàng hóa	Quy cách, phẩm cấp và đặc tính kỹ thuật của vật tư/thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
25	Vòng bi	SKF NU 222 ECM/C3	Vòng	1	Hãng SKF hoặc tương đương
26	Phốt	ø130xø160x12 (SKF)	Cái	1	
27	Phốt	ø110xø140x14(SKF)	Cái	2	
28	Vòng bi	SKF 22226 E/ C3	Vòng	1	
29	Vòng bi	SKF NU 230ECM/C3	Vòng	2	
30	Vòng bi	SKF 6230/C3	Vòng	1	
31	Vòng bi	SKF NU 228 ECM/C3	Vòng	1	
32	Phốt	ø150x ø180x15(SKF)	Cái	3	
33	Phốt	ø140x ø170x15(SKF)	Cái	1	
34	Vòng bi	SKF 22324CC/C3W33	Vòng	1	
35	Vòng bi	SKF C 2222 C3(CARB)	Vòng	1	
36	Vòng bi	SKF NU232ECM/C3	Vòng	1	
37	Vòng bi	SKF 6232/C3	Vòng	1	
38	Phốt	ø160/190/14(SKF)	Cái	1	
39	Vòng bi	SKF 6205-2z	Vòng	14	
40	Vòng bi	SKF 6308-2RZ	vòng	4	
41	Vòng bi	SKF 6319-2z	Vòng	3	
42	Vòng bi	SKF NU 319 ECP	Vòng	5	
43	Vòng bi	SKF 32315	Vòng	3	
44	Vòng bi	SKF 32316	Vòng	3	
45	Vòng bi	SKF 32320	Vòng	6	
46	Vòng bi	SKF 32028X	Vòng	3	
47	Vòng bi	SKF 32324	Vòng	3	
48	Phốt	SKF KT: Ø95x Ø120x12	Cái	6	
49	Gioăng chỉ	KT: Φ130xΦ140x5; VL: Cao su chịu dầu	Cái	3	
50	Gioăng chỉ	KT: Φ150xΦ160x5; VL: Cao su chịu dầu	Cái	3	
51	Gioăng chỉ	KT: Φ200xΦ210x5; VL: Cao su chịu dầu	Cái	3	
52	Gioăng chỉ	KT: Φ210xΦ220x5; VL: Cao su chịu dầu	Cái	3	
53	Gioăng chỉ	KT: Φ200xΦ216x8; VL: Cao su chịu dầu	Cái	3	
54	Gioăng chỉ	KT: Φ250xΦ260x5; VL: Cao su chịu dầu	Cái	3	
55	Vòng làm kín cơ khí	Kiểu : DRF-2D-70 (Hãng Burman)	Bộ	3	

STT	Tên vật tư/hàng hóa	Quy cách, phẩm cấp và đặc tính kỹ thuật của vật tư/thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
56	Vòng bi	SKF 6317-2z/C3	Vòng	6	
57	Vòng bi	SKF 6319 -2Z/c3	Vòng	4	
58	Vòng bi	SKF 7319 AC	Vòng	2	
59	Phốt	Phốt Kiểu V-ring mã V-95A chịu nhiệt độ Max 200 ⁰ C; VL:Viton FKM,FPM)	Cái	6	
60	Phốt	KT: Ø95xØ115x10 UN (kiểu Cupben)	Cái	2	
61	Phốt	KT: Ø95xØ115x8 UN (kiểu Cupben)	Cái	2	
62	Vòng bi	SKF NU319/C3	Vòng	2	Hãng SKF hoặc tương đương
63	Vòng bi	SKF NJ2316EJ	Vòng	4	
64	Vòng bi	SKF 3316	Vòng	4	
65	Phốt chặn dầu	ø95xø113x10 (chịu nhiệt độ Max 200 ⁰ C; VL:Viton FKM,FPM)	Cái	2	
66	Phốt	Phốt áp lực cao KT ø95xø120x12 (Kiểu TA- 2 mặt phốt được làm bằng kim loại; chịu nhiệt độ Max 200 ⁰ C; VL:Viton FKM,FPM)	Cái	8	
67	Phốt	Phốt áp lực cao ø95xø110x13 (Kiểu TA- 2 mặt phốt được làm bằng kim loại; chịu nhiệt độ Max 200 ⁰ C; VL:Viton FKM,FPM)	Cái	8	
68	Vòng bi	SKF 7311	Vòng	1	Hãng SKF hoặc tương đương
69	Vòng bi	SKF 6311-2z	Vòng	3	
70	Vành chèn cơ khí	KT: Ø35 (Loại cao, bằng có mẫu)	Bộ	4	
71	Vòng bi	SKF 2306M	Vòng	1	Hãng SKF hoặc tương đương
72	Vòng bi	SKF 6307M/C3	Vòng	1	
73	Vòng bi	SKF 6205-2z/C3	Vòng	1	
74	Vòng bi	SKF 6305-2z/C3	Vòng	1	
75	Vòng bi	SKF 6204-2z/C3	Vòng	2	

STT	Tên vật tư/hàng hóa	Quy cách, phẩm cấp và đặc tính kỹ thuật của vật tư/thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
76	Dây đai	Hãng ALFA LAVAL kiểu MMB 304-11-No 26016953 (hoặc tương đương)	Cái	2	
77	Phốt	SKF KT: $\Phi 35 \times \Phi 55 \times 10$	Cái	2	Hãng SKF hoặc tương đương
78	Phốt	SKF KT: $\Phi 45 \times \Phi 65 \times 8$	Cái	2	
79	Vòng bi	SKF 6307-2Z	Vòng	1	Hãng SKF hoặc tương đương
80	Vòng bi	SKF 6309-2Z	Vòng	2	
81	Vòng bi	SKF 51213	Vòng	4	
82	Vòng bi	SKF 1213 ETN9	Vòng	4	
83	Phốt	SKF 75/95/10	Cái	4	
84	Vòng bi	SKF 51216	Vòng	2	
85	Vòng bi	SKF 1216	Vòng	2	
86	Phốt	SKF $\Phi 90 \times \Phi 120 \times 12$	Cái	2	
87	Vòng bi	SKF 6006-2z	Vòng	6	
88	Vòng bi	SKF 6304-2z	Vòng	6	
89	Vòng bi	SKF 30205	Vòng	4	
90	Vòng bi	SKF 6002-2z	Vòng	4	
91	Bánh vít	Bánh vít M2,Z54, Da112	Cái	2	
92	Phốt	SKF $\Phi 40 \times \Phi 80 \times 10$	Cái	2	Hãng SKF hoặc tương đương
93	Phốt	SKF $\Phi 30 \times \Phi 55 \times 10$	Cái	4	
94	Gioăng chỉ	KT: $\Phi 82.5 \times \Phi 90,5 \times \Phi 4$; VL: Cao su viton	Cái	4	
95	Gioăng chỉ	KT: $\Phi 100 \times \Phi 111 \times \Phi 5,5$; VL: Cao su viton	Cái	4	
96	Puly- côn	Puly SPB236x4x3020; Côn 3020-42	Bộ	4	Hãng SKF hoặc tương đương
97	Puly- côn	Puly SPB265x4x3020; Côn 3020-42	Bộ	4	
98	Pu ly	PHP 8SPB180TB- KT lỗ lắp ghép $\Phi 60$	Bộ	4	
99	Vòng bi	SKF 6311	Vòng	16	Hãng SKF hoặc tương đương
100	Phốt chắn dầu	Viton $\Phi 52 \times \Phi 68 \times 10$	Cái	4	
101	Phốt chắn dầu	Viton $\Phi 68 \times \Phi 90 \times 10$	Cái	16	
102	Vòng bi	22319E SKF	Vòng	2	Hãng SKF hoặc tương đương
103	Phốt chắn dầu	SKF $\Phi 115 \times \Phi 135 \times 10$	Cái	4	
104	Vòng bi	SKF 6306-2z	Vòng	4	
105	Vòng bi	SKF 6213N-2z	Vòng	2	

STT	Tên vật tư/hàng hóa	Quy cách, phẩm cấp và đặc tính kỹ thuật của vật tư/thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
106	Vòng bi	SKF 6215-2z	Vòng	1	Hãng SKF hoặc tương đương
107	Vòng bi	SKF 6405-2z	Vòng	1	
108	Vòng bi	RN309M- bao gồm cả bộ lệch tâm	Bộ	1	
109	Phốt	SKF 30x45x2	Cái	1	Hãng SKF hoặc tương đương
110	Phốt	SKF 55x72x12	Cái	1	
111	Phốt	SKF 80x105x12	Cái	1	
112	Phốt	SKF 57x76x10	Cái	2	
113	Vòng bi	SKF 6312-2z	Vòng	2	
114	Vòng bi	SKF 6318-2z	Vòng	1	
115	Vòng bi	SKF 6410-2z	Vòng	1	
116	Vòng bi	SKF 62262z	Vòng	1	
117	Vòng bi	SKF 23124CE4	Vòng	1	
118	Vòng bi	RN228 (T29)- bao gồm cả bộ lệch tâm	Bộ	1	
119	Phốt	SKF 55x75x7	Cái	2	
120	Vòng bi	SKF 22224E	Cái	4	
121	Vòng bi	Timkem 534149/ 534110	Bộ	2	
122	Vòng bi	Timkem 714149/ 714110	Bộ	2	
123	Phốt chấn mỡ	75VA	Cái	1	
124	Phốt chấn mỡ	170VA	Cái	1	
125	Gioăng côn chì	KT: 250x214x42	Bộ	1	
126	Gioăng côn thép	KT: 256x236x26	Bộ	2	
127	Bông bảo ôn	Bông gốm ceramic bảo ôn khổ 610, d = 50	m3	10	
128	Bông bảo ôn dây	Bông gốm ceramic bảo ôn Ø32	m	500	
129	Dây đai	XPC 3100	Sợi	20	
130	Dây đai	A72	Sợi	18	
131	Dây đai	SPB 2500	Sợi	6	
132	Dây đai	XPB2200	Sợi	32	
133	Dây đai	SPC 6700 LW	Sợi	16	
134	Dây đai	A59	Dây	8	
135	Dây đai	5VX1700	Cái	6	
136	Dây đai	Dây đai A63	Dây	4	

STT	Tên vật tư/hàng hóa	Quy cách, phẩm cấp và đặc tính kỹ thuật của vật tư/thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
137	Túi lọc bụi tay áo	KT: D160x2500, vật liệu Polyester chống ẩm 550g/m ² (theo mẫu)	Cái	72	
138	Túi lọc bụi tay áo	KT: D160x2000, vật liệu Polyester chống ẩm 550g/m ² (theo mẫu)	Cái	48	
139	Túi lọc bụi tay áo	KT: D130x2500, vật liệu Polyester chống ẩm 550g/m ² (theo mẫu)	Cái	144	
140	Ống cao su lõi thép dẫn đá	KT: $\phi 125 \times \phi 155 \times 15$; VL: Cao su bố vải, cốt thép (2W/B-3MPa GB...DACHANG HENGSHUI)	m	10	Hoặc tương đương
141	Ống cao su lõi thép dẫn đá	KT: $\phi 100 \times \phi 130 \times 15$; VL: Cao su bố vải, cốt thép (2W/B-3MPa GB...DACHANG HENGSHUI)	m	10	Hoặc tương đương
142	Khớp giãn nở	KT: $\emptyset 159 \times \emptyset 280 \times 10$ VL: SUS 304	Cái	4	
143	Lò xo lá	Lò xo gối bị động L=300; Z = 6 vòng; ĐK: 175	Cái	10	
144	Tấm chắn băng tải than	KT 150x10x2000; VL: cao su không bố vải	m	100	
145	Tết chì	KT: $\emptyset 40 \times \emptyset 60 \times 10$ VL: Than chì đúc	Cái	40	
146	Tết chì	KT: $\emptyset 22 \times \emptyset 34 \times 8$ VL: Than chì đúc	Cái	60	
147	Gioăng chì lõi thép	KT: $\emptyset 120 \times \emptyset 140 \times 4.5$	Cái	4	
148	Gioăng chì lõi thép	KT: $\emptyset 105 \times \emptyset 120 \times 4.5$	Cái	4	
149	Tết chì	KT: $\emptyset 32 \times \emptyset 48 \times 10$ VL: Than chì đúc	Cái	20	
150	Tết chì	KT: $\emptyset 22 \times \emptyset 34 \times 10$ VL: Than chì đúc	Cái	20	
151	Tết chì	KT: $\emptyset 35 \times \emptyset 52 \times 10$ VL: Than chì đúc	Cái	20	
152	Gioăng chì có cốt thép (trụ+côn)	KT: $\emptyset 148 \times \emptyset 160 \times 1 \frac{1}{3} = 01$ VL: Than chì đúc	Cái	2	

STT	Tên vật tư/hàng hóa	Quy cách, phẩm cấp và đặc tính kỹ thuật của vật tư/thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
153	Tết chì	KT: Ø36xØ54x10 VL:Than chì đúc	Cái	10	
154	Gioăng chì có cốt thép(trụ)	KT: Ø175xØ200x15 VL:Than chì đúc	Cái	1	
155	Tết chì	KT: Ø39xØ57x10 VL:Than chì đúc	Cái	10	
156	Gioăng chì có cốt thép(trụ, côn)	KT: Ø100xØ110x12/5 VL:Than chì đúc	Cái	2	
157	Tết chì	KT: Ø30xØ64x10 VL:Than chì đúc	Cái	10	
158	Gioăng chì có cốt thép(trụ, côn)	KT: Ø72xØ92(91)x20/10 VL:Than chì đúc	Cái	2	
159	Tết chì	KT: Ø19xØ29x8 VL:Than chì đúc	Cái	20	
160	Gioăng chì lõi thép	KT: Ø50xØ70x3.5	Cái	2	
161	Dây tết chì	KT: 6x6	Kg	15	
162	Dây tết chì	KT: 8x8	Kg	15	
163	Dây tết chì	KT: 10x10	Kg	15	
164	Dây tết mỡ	KT: 8x8	Kg	15	
165	Dây tết mỡ	KT: 10x10	Kg	15	
166	Dây tết mỡ	KT: 20x20	Kg	10	
167	Tết taflon (tấm chất bôi trơn)	KT: 10x10	Kg	15	
168	Tết aramid	KT: 10x10	Kg	15	
169	Tết ami ăng	KT: Ø5	Kg	15	
170	Tết ami ăng	KT: Ø12	Kg	30	
171	Gioăng chì lõi thép	KT: Ø25xØ55x4.5	Cái	60	
172	Gioăng chì lõi thép	KT: Ø20xØ50x4.5	Cái	20	
173	Gioăng chì lõi thép	KT: Ø110xØ160x4.5	Cái	33	
174	Gioăng chì lõi thép	KT:Ø410xØ488x4.5	Cái	4	
175	Gioăng chì lõi thép	KT:Ø36x Ø48x4.5	Cái	20	
176	Gioăng chì lõi thép	KT:Ø160xØ208x4.5 (có vành thép ngoài)	Cái	8	
177	Gioăng chì lõi thép	KT:Ø75xØ125x4.5 (có vành thép ngoài)	Cái	4	
178	Gioăng chì lõi thép	KT:Ø280x Ø330x4.5 (có vành thép ngoài)	Cái	8	
179	Gioăng chì lõi thép	KT:Ø260xØ318x4.5(có vành thép ngoài)	Cái	4	

STT	Tên vật tư/hàng hóa	Quy cách, phẩm cấp và đặc tính kỹ thuật của vật tư/thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
180	Gioăng chì lõi thép	KT:Ø150x Ø190x4.5 (có vành thép ngoài)	Cái	8	
181	Gioăng chì lõi thép	KT:Ø48xØ62x3	Cái	8	
182	Gioăng chì lõi thép	KT:Ø78xØ95x3	Cái	4	
183	Tết chì	KT:Ø17x Ø27x8; VL:Than chì đúc	Cái	10	
184	Tết chì	KT:Ø25x Ø37x8; VL:Than chì đúc	Cái	10	
185	Tết chì	KT:Ø24x Ø32x10; VL:Than chì đúc	Cái	20	
186	Tết chì	KT:Ø28x Ø54x10; VL:Than chì đúc	Cái	20	
187	Tết chì	KT:Ø26x Ø48x10; VL:Than chì đúc	Cái	20	
188	Tết chì	KT:Ø24x Ø36x10; VL:Than chì đúc	Cái	20	
189	Tết chì	KT:Ø36x Ø56x10; VL:Than chì đúc	Cái	20	
190	Gioăng chì đúc	KT:Ø255x Ø290x30/15 (Côn)	Cái	2	
191	Tết chì	KT:Ø52x Ø72x10; VL:Than chì đúc	Cái	20	
192	Tết chì	KT:Ø30x Ø42x10; VL:Than chì đúc	Cái	30	
193	Gioăng chì đúc	KT:Ø310x Ø252x4.5; VL:Than chì đúc	Cái	3	
194	Tết chì	KT:Ø44xØ64x10; VL:Than chì đúc	Cái	30	
195	Tết chì	KT:Ø46xØ66x10; VL:Than chì đúc	Cái	12	
196	Tết chì côn (bộ gồm 7 cái)	KT:Ø48x Ø60x7; VL:Than chì đúc	Bộ	6	
197	Tết chì côn (bộ gồm 7 cái)	KT:Ø79x Ø60x7; VL:Than chì đúc	Bộ	12	
198	Gioăng chì lõi thép côn	KT:Ø85x Ø 95x7/10; VL:Than c	Cái	12	
199	Gioăng chì lõi thép	KT: Ø156xØ180x3	Cái	1	
200	Gioăng chì lõi thép	KT: Ø108xØ126x3	Cái	1	
201	Gioăng chì lõi thép	KT:Ø142xØ162x2	Cái	2	

STT	Tên vật tư/hàng hóa	Quy cách, phẩm cấp và đặc tính kỹ thuật của vật tư/thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
202	Gioăng chì lõi thép	KT:155x105x4.5mm	Cái	6	
203	Gioăng chì lõi thép	KT: 120x75x4.5mm	Cái	4	
204	Gioăng chì lõi thép	KT: 100x50x4.5mm	Cái	4	
205	Gioăng chì lõi thép	KT: 65x33x4.5mm	Cái	4	
206	Gioăng chì lõi thép	KT: 143x88x4.5mm	Cái	4	
207	Gioăng chì lõi thép	KT: 153x90x4.5mm	Cái	2	
208	Gioăng chì lõi thép	KT: 64x25x4.5mm	Cái	6	
209	Gioăng chì lõi thép	KT:218x160x4.5mm	Cái	6	
210	Gioăng chì lõi thép	KT:160x108x4.5mm	Cái	1	
211	Gioăng chì lõi thép	KT:25x70x4.5mm	Cái	4	
212	Gioăng chì lõi thép	KT:40x90x4.5mm	Cái	2	
213	Gioăng chì lõi thép	KT:108x60x4.5mm	Cái	2	
214	Gioăng chì lõi thép	KT:180x90x4.5mm	Cái	2	
215	Gioăng chì đúc	KT:Ø860xØ915x35mm	Cái	4	
216	Tấm chắn bụi	KT 500x400x10; VL: cao su chịu nhiệt (Theo mẫu)	Cái	20	
217	Bơm mỡ tự động quạt gió cấp 2	SKF TLSD1-DS	Cái	2	Hãng SKF hoặc tương đương
218	Thép tấm	KT: 1500x6000x3; VL :CT3	Tấm	2	VL CT3 hoặc tương đương
219	Thép tấm	KT: 1500x6000x6; VL :CT3	Tấm	3	
220	Thép tấm	KT: 1500x6000x 8; VL :CT3	Tấm	4	
221	Thép tấm	KT 1500x6000x 10; VL :CT3	Tấm	3	
222	Thép tấm	KT: 1500x3000x6, VL :15CrMo	Tấm	1	
223	Thép tấm	KT: 1250x3000x6, VL: SUS 310S	Tấm	1	
224	Thép tấm	KT: 1250x3000x10, VL: SUS 310S	Tấm	1	
225	Thép tấm	KT: 1500x3000x16, VL:CT3	Tấm	1	VL CT3 hoặc tương đương
226	Thép tấm	KT 1500x6000x 8; VL: Haxdoc 500	Tấm	2	
227	Thép tấm	KT 1500x3000x 6; VL: Haxdoc 500	Tấm	1	

Ghi chú: Thông số kỹ thuật chi tiết tham khảo tài liệu và khảo sát thiết bị thực tế tại nhà máy.